Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 46

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/16997843LRR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Mặc dù không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 12 tháng 8 năm 2014 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.878.194.551.906**	**5.239.559.806.837**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***262.416.609.960***	***325.791.885.136***
111	1. Tiền		257.416.609.960	320.791.885.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.028.763.612.499***	***1.719.870.038.189***
131	1. Phải thu khách hàng	5	1.783.584.570.282	1.463.622.047.109
132	2. Trả trước cho người bán	6	96.785.823.668	108.190.873.807
135	3. Các khoản phải thu khác	7	337.431.072.261	297.531.876.692
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(189.037.853.712)	(149.474.759.419)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***2.287.410.985.381***	***2.906.274.449.266***
141	1. Hàng tồn kho		2.287.410.985.381	2.906.274.449.266
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***299.603.344.066***	***287.623.434.246***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		323.936.644	229.607.094
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		189.466.006.744	174.822.505.503
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	17.724.800.678	13.088.723.822
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	92.088.600.000	99.482.597.827
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.808.310.604.901**	**1.628.231.963.842**
220	***I. Tài sản cố định***		***174.273.156.248***	***183.345.254.001***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	135.636.003.949	144.637.521.980
222	Nguyên giá		305.037.866.453	304.160.644.635
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(169.401.862.504)	(159.523.122.655)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.199.719.338	2.270.299.060
228	Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(843.623.418)	(773.043.696)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.437.432.961	36.437.432.961
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***1.557.217.863.026***	***1.362.146.992.626***
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.267.087.710.097	1.072.016.839.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		285.556.402.588	285.556.402.588
258	3. Đầu tư dài hạn khác		41.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(37.356.649.659)	(37.356.649.659)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***76.819.585.627***	***82.739.717.215***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	46.810.497.671	48.308.514.756
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	29.638.149.284	34.060.263.787
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.686.505.156.807**	**6.867.791.770.679**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.879.794.213.155**	**5.021.812.843.307**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.879.757.459.225***	***5.021.776.089.377***
311	1. Vay ngắn hạn	16	2.410.974.783.384	2.473.770.458.476
312	2. Phải trả người bán	17	1.652.976.421.198	1.861.131.140.828
313	3. Người mua trả tiền trước	18	637.126.776.644	538.190.593.836
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.030.544.734	-
315	5. Phải trả người lao động		2.363.049.063	2.495.014.719
316	6. Chi phí phải trả	20	11.280.093.078	7.743.034.322
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	168.558.649.747	152.531.461.492
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(13.552.858.623)	(14.085.614.296)
330	***II. Nợ dài hạn***		***36.753.930***	***36.753.930***
333	1. Phải trải dài hạn khác		36.753.930	36.753.930
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.806.710.943.652**	**1.845.978.927.372**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***1.806.710.943.652***	***1.845.978.927.372***
411	1. Vốn cổ phần		1.199.999.930.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		90.891.663.504	76.091.231.608
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		92.796.590.730	77.996.158.834
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.228.980.418	297.097.827.930
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.686.505.156.807**	**6.867.791.770.679**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US$)	6.761.954	5.885.418
- Euro (EUR)	9.935	9.941

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Phạm Thị Huệ	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**3.874.385.793.143**	**2.987.164.311.517**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**23.1**	**(8.179.476.473)**	**(1.672.235.340)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**3.866.206.316.670**	**2.985.492.076.177**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**(3.610.269.635.130)**	**(2.858.967.101.273)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**255.936.681.540**	**126.524.974.904**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**93.655.938.546**	**88.806.286.014**
22	**7. Chi phí tài chính**	**25**	**(77.098.649.708)**	**(77.898.506.850)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(66.529.095.971)*	*(66.545.630.390)*
24	**8. Chí phí bán hàng**		**(110.214.907.576)**	**(81.554.851.838)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(60.884.780.307)**	**(20.791.476.444)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**101.394.282.495**	**35.086.425.786**
31	**11. Thu nhập khác**		**1.624.432.684**	**76.905.155.147**
32	**12. Chi phí khác**		**(3.064.159.500)**	**(75.692.700.828)**
40	**13. (Lỗ) lãi khác**		**(1.439.726.816)**	**1.212.454.319**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**99.954.555.679**	**36.298.880.105**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.2**	**-**	**-**
52	**16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**(4.422.114.503)**	**7.585.524.723**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**95.532.441.176**	**43.884.404.828**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Phạm Thị Huệ	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**99.954.555.679**	**36.298.880.105**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11,12	12.689.849.139	13.412.097.912
03	Các khoản dự phòng		39.563.094.293	3.132.997.901
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.2	(2.726.026.175)	(4.660.666.039)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(87.400.879.194)	(80.057.704.150)
06	Chi phí lãi vay	25	66.529.095.971	66.545.630.390
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**128.609.689.713**	**34.671.236.119**
09	Tăng các khoản phải thu		(309.890.189.525)	(200.061.418.170)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		618.863.463.885	(184.501.841.163)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(96.329.494.030)	849.396.428.561
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.403.687.535	(754.669.942)
13	Tiền lãi vay đã trả		(55.900.625.547)	(65.883.647.691)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.385.871.544	87.679.385.298
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.262.549.940)	(40.185.231.047)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động kinh doanh**		**269.879.853.635**	**480.360.241.965**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(3.766.905.818)	(2.976.769.244)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		381.818.182	72.000.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	14.1	(195.070.870.400)	(441.945.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	120.095.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.339.658.098	16.345.907.338
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(142.116.299.938)**	**(256.481.561.906)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		2.950.228.083.951	2.253.057.536.112
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.021.366.919.824)	(2.263.451.020.950)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(119.999.993.000)	(79.197.669.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(191.138.828.873)**	**(89.591.153.838)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
50	**(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(63.375.275.176)**	**134.287.526.221**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**325.791.885.136**	**147.376.728.738**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**159.925.206**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**262.416.609.960**	**281.824.180.165**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Phạm Thị Huệ	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 806 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 870 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát với bên góp vốn liên doanh khác, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Tiền mặt	1.260.631.199	1.422.745.743
Tiền gửi ngân hàng	256.155.978.761	319.369.139.393
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**262.416.609.960**	**325.791.885.136**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần các khoản tiền gửi ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Bên thứ ba	1.308.064.226.226	1.315.251.341.745
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	475.520.344.056	148.370.705.364
TỔNG CỘNG	**1.783.584.570.282**	**1.463.622.047.109**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(179.037.853.712)	(139.474.759.419)
PHẢI THU THUẦN	**1.604.546.716.570**	**1.324.147.287.690**

Chi tiết của phải thu khách hàng được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Khách hàng nước ngoài	1.136.673.141.395	1.175.436.881.800
Khách hàng trong nước	646.911.428.887	288.185.165.309
TỔNG CỘNG	**1.783.584.570.282**	**1.463.622.047.109**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*53.376.478*	*55.761.279*
Euro	*7.037*	*7.037*

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Số đầu kỳ	139.474.759.419	93.264.551.328
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	39.563.094.293	-
Số cuối kỳ	179.037.853.712	93.264.551.328

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Bên thứ ba	70.535.823.668	69.455.501.148
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	26.250.000.000	38.735.372.659
TỔNG CỘNG	**96.785.823.668**	**108.190.873.807**

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Nhà cung cấp trong nước	96.785.823.668	108.190.873.807

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Cho mượn không lãi suất	182.479.374.782	101.657.370.778
Cổ tức phải thu	110.380.628.852	80.112.935.487
Chi hộ	29.235.849.716	43.854.675.106
Tạm ứng đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	2.836.050.000	4.735.408.220
Phải thu cá nhân	2.000.000.000	13.500.000.000
Khác	499.168.911	43.671.487.101
TỔNG CỘNG	**337.431.072.261**	**297.531.876.692**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
PHẢI THU THUẦN	**327.431.072.261**	**287.531.876.692**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*294.982.302.358*	*183.679.981.371*
Bên thứ ba	*32.448.769.903*	*103.851.895.321*

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Thành phẩm	819.320.791.800	1.251.434.260.396
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	805.769.812.351	841.325.920.312
Hàng hóa	439.839.211.356	581.263.550.937
Hàng mua đang đi trên đường	207.712.462.110	219.853.201.420
Nguyên liệu, vật liệu	14.768.707.764	12.397.516.201
TỔNG CỘNG	**2.287.410.985.381**	**2.906.274.449.266**

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 27.2)*	17.669.561.078	9.091.173.331
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.997.550.491
Thuế khác	55.239.600	-
TỔNG CỘNG	**17.724.800.678**	**13.088.723.822**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 16)*	72.025.000.000	72.025.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	20.000.000.000	27.393.997.827
Khác	63.600.000	63.600.000
TỔNG CỘNG	**92.088.600.000**	**99.482.597.827**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	187.071.165.809	85.605.426.045	28.790.016.732	2.287.615.549	406.420.500	304.160.644.635
Mua mới	1.818.181.818	248.724.000	1.700.000.000	-	-	3.766.905.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.889.684.000)	-	-	-	(2.889.684.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	188.889.347.627	82.964.466.045	30.490.016.732	2.287.615.549	406.420.500	305.037.866.453
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*16.318.257.078*	*31.669.241.901*	*1.603.409.882*	*1.964.451.549*	*151.700.000*	*51.707.060.410*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	79.244.585.376	59.874.409.658	18.039.936.167	2.104.784.915	259.406.539	159.523.122.655
Khấu hao trong kỳ	6.833.809.888	3.868.054.413	1.852.091.414	36.116.652	29.197.050	12.619.269.417
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.740.529.568)	-	-	-	(2.740.529.568)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	86.078.395.264	61.001.934.503	19.892.027.581	2.140.901.567	288.603.589	169.401.862.504
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	107.826.580.433	25.731.016.387	10.750.080.565	182.830.634	147.013.961	144.637.521.980
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	102.810.952.363	21.962.531.542	10.597.989.151	146.713.982	117.816.911	135.636.003.949

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số máy móc và thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Trong đó:			
Đã khấu trừ hết	-	*80.892.030*	*80.892.030*
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	609.410.460	163.633.236	773.043.696
Khấu trừ trong kỳ	32.344.494	38.235.228	70.579.722
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	642.113.954	201.509.464	843.623.418
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.052.328.766	217.970.294	2.270.299.060
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.019.984.272	179.735.066	2.199.719.338

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Thuê đất (*)	25.394.631.457	25.394.631.457
Dự án xử lý nước thải	8.149.829.654	8.149.829.654
Mua tài sản	2.892.971.850	2.892.971.850
TỔNG CỘNG	**36.437.432.961**	**36.437.432.961**

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Giá trị đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	1.267.087.710.097	1.072.016.839.697
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	285.556.402.588	285.556.402.588
Đầu tư dài hạn khác	41.930.400.000	41.930.400.000
	1.594.574.512.685	**1.399.503.642.285**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	(2.623.849.659)	(2.623.849.659)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(2.042.400.000)	(2.042.400.000)
Đầu tư dài hạn khác	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
	(37.356.649.659)	(37.356.649.659)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.557.217.863.026**	**1.362.146.992.626**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

				Ngày 30 tháng 6 năm 2014		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
Tên công ty con		*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị VNĐ*
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	*(i)*	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	61,61	426.511.870.400	55,63	363.441.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	*(i)*	chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	74,89	421.950.839.697	51,41	289.950.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc		phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00	236.625.000.000	76,00	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu		nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu hải sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00	128.000.000.000	80,00	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á		nuôi trồng, chế biến; và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	54.000.000.000	90,00	54.000.000.000
TỔNG GIÁ GỐC ĐẦU TƯ					**1.267.087.710.097**		**1.072.016.839.697**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn					(2.623.849.659)		(2.623.849.659)
GIÁ TRỊ THUẦN					**1.264.463.860.438**		**1.069.392.990.038**

(i) Vào các ngày 19 tháng 5 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành mua thêm 2.500.000 cổ phiếu và 778.028 cổ phiếu của VTF với tổng giá phí là 63.070.870.400 VNĐ. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào VTF từ 55,63% lên 61,61%.

Vào ngày 7 tháng 5 năm 2014, Công ty đã tiến hành mua thêm 6.000.000 cổ phiếu của AGF với tổng giá trị là 132.000.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào AGF từ 51,41% lên 74.89%.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

			Ngày 30 tháng 6 năm 2014		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
Các công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị VNĐ*
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu hải sản	Đang hoạt động	48,00	144.000.000.000	48,00	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu hải sản	Đang hoạt động	39,26	53.962.500.000	39,26	53.962.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất và chế biên thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	25,00	8.859.700.000	25,00	8.859.700.000
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	48,00	2.042.400.000	48,00	2.042.400.000
				258.864.600.000		**258.864.600.000**
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản	Đang hoạt động	60,00	26.691.802.588	60,00	26.691.802.588
TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ				**285.556.402.588**		**285.556.402.588**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(2.042.400.000)		(2.042.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN				**283.514.002.588**		**283.514.002.588**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*		
	Giá trị VNĐ	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	7.000.000.000	-	11,67	7.000.000.000	-	11,67
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	**41.930.400.000**			**41.930.400.000**		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	**9.240.000.000**			**9.240.000.000**		

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Tiền thuê đất trả trước	43.684.564.534	44.319.133.168
Công cụ và dụng cụ	2.021.479.590	1.292.491.689
Khác	1.104.453.547	2.696.889.899
TỔNG CỘNG	**46.810.497.671**	**48.308.514.756**

16. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.410.974.783.384	2.473.770.458.476

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014* *VNĐ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				
Vay VNĐ	411.534.833.500	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	8,70	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này trị giá 72 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	467.800.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	8,00 - 9,00	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; và các khoản phải thu khách hàng
Vay Đô la Mỹ	216.473.631.505		3,20	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn				
Vay Đô la Mỹ	185.089.041.273	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	3,05 - 3,45	Hàng tồn kho; và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi				
Vay VNĐ	333.249.729.524	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	7,00	Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hổ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hổ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc quyền sử hữu của Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc; và máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Vay Đô la Mỹ	195.670.652.308		3,20	

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014* *VNĐ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay Đô la Mỹ	237.615.286.153	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	3,30 - 3,40	Hàng hóa mua được từ khoản vay; và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này.
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)				
Vay Đô la Mỹ	182.043.969.231	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 2 tháng	3,00	Toàn bộ khoản phải thu; hàng tồn kho được tài trợ bởi khoản vay ngân hàng; và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Vay Đô la Mỹ	148.403.095.385	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	3,25	Hàng tồn kho; và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng United Overseas Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	33.094.544.505	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 1 tháng	6,20	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu đô la Mỹ bởi ông Dương Ngọc Minh và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	**2.410.974.783.384**			

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	1.144.890.451.851	1.077.362.484.413
Bên thứ ba	508.085.969.347	783.768.656.415
TỔNG CỘNG	**1.652.976.421.198**	**1.861.131.140.828**

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Nhà cung cấp trong nước	1.444.817.246.214	1.383.650.714.680
Nhà cung cấp nước ngoài	208.159.174.984	477.480.426.148
TỔNG CỘNG	**1.652.976.421.198**	**1.861.131.140.828**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*9.776.544*	*22.655.173*

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Bên thứ ba	321.584.511.001	262.193.671.388
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	315.542.265.643	275.996.922.448
TỔNG CỘNG	**637.126.776.644**	**538.190.593.836**

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Khách hàng trong nước	623.568.024.711	529.080.910.432
Khách hàng nước ngoài	13.558.751.933	9.109.683.404
TỔNG CỘNG	**637.126.776.644**	**538.190.593.836**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*636.810*	*434.850*

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Thuế thu nhập cá nhân	10.030.544.734	-

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Chi phí lãi vay	10.060.037.259	1.479.966.836
Chi phí thưởng năng suất	-	4.255.011.667
Khác	1.220.055.819	2.008.055.819
TỔNG CỘNG	**11.280.093.078**	**7.743.034.322**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Khoản mượn không tính lãi	99.902.956.111	91.244.481.926
Chi hộ	41.393.176.439	18.400.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	22.050.000.000	39.600.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế	2.990.691.553	606.453.906
Phải trả cá nhân	1,659,716,924	1.954.016.700
Bảo hiểm thất nghiệp	355,019,440	184.879.680
Kinh phí công đoàn	207,089,280	207.089.280
Khác	-	334.540.000
TỔNG CỘNG	**168.558.649.747**	**152.531.461.492**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*163.346.132.550*	*131.162.481.926*
Bên thứ ba	*5.212.517.197*	*21.368.979.566*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	791.976.690.000	590.782.049.000	62.529.566.904	64.434.494.130	383.693.925.871	1.893.416.725.905
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	43.884.404.828	43.884.404.828
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(79.197.669.000)	(79.197.669.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704	(40.684.994.112)	(13.561.664.704)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	791.976.690.000	590.782.049.000	76.091.231.608	77.996.158.834	307.695.667.587	1.844.541.797.029
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	297.097.827.930	1.845.978.927.372
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	95.532.441.176	95.532.441.176
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(119.999.993.000)	(119.999.993.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896	(44.401.295.688)	(14.800.431.896)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.199.999.930.000	194.793.779.000	90.891.663.504	92.796.590.730	228.228.980.418	1.806.710.943.652

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	119.999.993.000	79.197.669.000
Cổ tức đã chi trả	119.999.993.000	79.197.669.000

22.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Cổ phiếu được phép phát hành	119.999.993	119.999.993
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*119.999.993*	*119.999.993*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*119.999.993*	*119.999.993*

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Doanh thu gộp	**3.874.385.793.143**	**2.987.164.311.517**
Trong đó:		
Doanh thu nội địa - hàng hóa	*1.767.266.099.573*	*922.916.624.187*
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*1.060.064.924.372*	*794.104.684.549*
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*920.429.846.745*	*1.181.654.190.163*
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	*69.281.345.638*	*80.615.121.290*
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	*39.426.422.331*	*-*
Doanh thu cho thuê kho lạnh và dịch vụ khác	*17.917.154.484*	*7.873.691.328*
Các khoản giảm trừ:	**(8.179.476.473)**	**(1.672.235.340)**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	*(1.993.251.665)*	*(1.672.235.340)*
Hàng bán bị trả lại	*(6.186.224.808)*	*-*
Doanh thu thuần	**3.866.206.316.670**	**2.985.492.076.177**
Trong đó:		
Doanh thu nội địa - hàng hóa	*1.767.266.099.573*	*922.916.624.187*
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*1.051.885.447.899*	*792.432.449.209*
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*920.429.846.745*	*1.181.654.190.163*
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	*69.281.345.638*	*80.615.121.290*
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	*39.426.422.331*	*-*
Doanh thu cho thuê kho lạnh và dịch vụ khác	*17.917.154.484*	*7.873.691.328*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Thu nhập cổ tức	81.158.818.482	66.640.979.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.597.574.762	13.041.092.710
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.173.519.127	4.463.548.265
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.726.026.175	4.660.666.039
TỔNG CỘNG	**93.655.938.546**	**88.806.286.014**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	1.625.662.025.372	892.462.519.418
Giá vốn bán cá xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	971.789.110.779	702.251.655.510
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	894.108.502.103	1.183.283.878.868
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến	69.281.345.638	80.615.121.290
Giá vốn bán nội địa - thức ăn thủy sản	38.278.080.006	-
Giá vốn cho thuê kho lạnh và dịch vụ khác	11.150.571.232	353.926.187
TỔNG CỘNG	**3.610.269.635.130**	**2.858.967.101.273**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Chi phí lãi vay	66.529.095.971	66.545.630.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.629.670.685	7.800.614.761
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.132.997.901
Khác	1.939.883.052	419.263.798
TỔNG CỘNG	**77.098.649.708**	**77.898.506.850**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.566.432.058.199	2.452.905.035.244
Chi phí nhân công	27.297.025.520	21.665.286.422
Chi phí khấu hao và khấu trừ *(Thuyết minh số 11 và 12)*	12.689.849.139	13.412.097.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.006.028.840	104.614.415.274
Chi phí khác	45.289.260.433	41.179.229.335
TỔNG CỘNG	**3.865.714.222.131**	**2.633.776.064.187**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% trong mười (10) năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và thuế suất thông thường theo luật định trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	4.422.114.503	(7.585.524.723)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế):

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**99.954.555.679**	**36.298.880.105**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Thu nhập từ cổ tức được miễn thuế	(81.158.818.482)	(66.640.979.000)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.940.731.264)	(11.740.717.942)
Thay đổi chi phí phải trả	(600.000.000)	(1.200.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.304.783.274	-
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**16.559.789.207**	**(43.282.816.837)**
Lỗ năm trước chuyển sang	(16.559.789.207)	-
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) ước tính trong kỳ hiện hành	**-**	**(43.282.816.837)**
Chi phí thuế TNDN ước tính	**-**	**-**
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả đầu kỳ	(9.091.173.331)	18.265.646.422
Thuế TNDN đã nộp bằng cấn trừ với thuế giá trị gia tăng được hoàn	(8.578.387.747)	(18.356.819.753)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	**(17.669.561.078)**	**(91.173.331)**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau.

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Lỗ kỳ trước chuyển sang	31.940.690.409	35.583.844.034	(3.643.153.625)	10.820.704.209
Chi phí phải trả	268.412.280	400.412.280	(132.000.000)	(300.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.570.953.405)	(1.923.992.527)	(646.960.878)	(2.935.179.486)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	**29.638.149.284**	**34.060.263.787**		
(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			**(4.422.114.503)**	**7.585.524.723**

27.4 Lỗ chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 145.184.956.404 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 161.744.745.611 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

VNĐ

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2014*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2014*
2013	2018	161.744.745.611	(16.559.789.207)	-	145.184.956.404

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Lương và các chi phí liên quan	480.000.000	660.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Số tiền*
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	319.227.376.350
		Mua thành phẩm	235.664.141.280
		Cổ tức được nhận	21.769.779.394
		Phí dịch vụ gia công	18.609.266.022
		Bán thành phẩm	14.195.346.000
		Bán hoá chất và bảo hộ lao động	7.740.830.000
		Mua hóa chất và thuốc	290.757.500
		Mua bảo hộ lao động	53.014.332
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	279.571.960.171
		Mua nguyên vật liệu	244.738.205.910
		Cho mượn không lãi suất	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	236.815.642.350
		Bán hàng hóa	233.163.306.081
		Cho mượn không lãi suất	14.634.287.455
		Dịch vụ cho thuê	642.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	183.711.132.000
		Bán thành phẩm	108.610.582.700
		Bán cá nguyên liệu	82.181.940.650
		Mượn không lãi suất	24.000.000.000
		Cho mượn không lãi suất	1.400.000.000
		Bán hàng hóa	900.520.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	112.477.319.000
		Bán hàng hóa	86.207.846.728
		Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu	110.784.816.100
		Mua thành phẩm	107.556.386.430
		Chi hộ	13.522.477.775
		Mua phụ phẩm	10.841.102.898
		Bán hàng hóa	2.753.342.500
		Dịch vụ cho thuê	300.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Số tiền*
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	75.670.384.640
		Bán hàng hóa	42.065.998.679
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Chi hộ	62.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	39.426.422.331
		Bán hàng hóa	8.083.060.256
		Phí dịch vụ gia công	5.107.115.150
		Chi phí thuê ao	2.888.032.728
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức được nhận	38.640.000.000
		Mua hàng hóa	5.596.799.250
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	38.606.174.938
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	37.551.042.500
		Mua thành phẩm	13.265.000.000
		Cho mượn không lãi suất	6.110.273.000
		Bán hàng hóa	2.015.470.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	24.500.000.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công	24.174.047.440
		Mượn không lãi suất	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	16.955.235.000
		Mua cá nguyên liệu	10.017.356.240
		Chi hộ	9.547.000.000
		Bán thành phẩm	1.395.900.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Số tiền*
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	7.655.385.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa	6.847.206.115
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	1.162.696.000

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Số tiền* *Phải thu (phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	200.929.689.527
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu	122.652.064.750
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	74.295.936.540
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	28.540.305.051
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	27.607.762.497
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	17.967.122.987
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	2.016.818.476
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Dịch vụ cung cấp	1.510.644.228
			475.520.344.056
Trả trước cho người bán			
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	1.750.000.000
			26.250.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau (tiếp theo):

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số tiền Phải thu (phải trả)*
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	67.296.658.927
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	40.000.000.000
		Cổ tức	4.030.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	38.640.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	28.110.273.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	26.632.661.549
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	14.234.287.455
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	13.502.152.778
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi hộ	2.122.298.724
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
			294.982.302.358
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm	(323.967.188.911)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(259.344.386.466)
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua thành phẩm	(151.517.951.003)
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	(144.228.852.342)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	(97.844.864.322)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(92.830.530.908)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Số tiền* *Phải thu (phải trả)*
Phải trả người bán (tiếp theo)			
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Chi phí gia công	(37.362.075.595)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua cá nguyên liệu	(16.319.885.240)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(9.670.527.750)
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá nguyên liệu	(5.866.907.350)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.876.639.213)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(60.642.751)
			(1.144.890.451.851)
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng hóa	(217.124.394.403)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng hóa	(93.991.824.984)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Ứng tiền mua cá nguyên liệu	(4.426.046.256)
			(315.542.265.643)
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Chi hộ	(41.393.176.439)
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Mượn không lãi suất	(34.355.000.000)
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi suất	(31.089.481.926)
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn không lãi suất	(24.240.000.000)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Nhận ký quỹ	(22.050.000.000)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Chi hộ tiền tài trợ	(9.547.000.000)
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn không lãi suất	(522.434.185)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Chi hộ	(149.040.000)
			(163.346.132.550)

29. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*		
	Vốn điều lệ	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn điều lệ đã góp*	*Vốn điều lệ chưa góp*
	VNĐ	*%*	*VNĐ*	*VNĐ*
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	68.000.000.000	52,00	-	35.360.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	**88.000.000.000**		**-**	**51.360.000.000**

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và tương đương tiền và vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+100	(11.275.476.342)
USD	+50	(5.105.052.696)
VNĐ	-100	11.275.476.342
USD	-50	5.105.052.696
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+100	(11.275.476.342)
USD	+50	(2.945.322.015)
VNĐ	-100	11.275.476.342
USD	-50	2.945.322.015

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua, bán hàng hoá và vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

		VNĐ
	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	+1%	(927.001.584)
	-1%	927.001.584
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	+1%	3.550.183.092
	-1%	(3.550.183.092)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính riêng giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ
	Dưới 1 năm
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Các khoản vay	2.410.974.783.384
Phải trả người bán	1.652.976.421.198
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	176.285.942.552
	4.240.237.147.134
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Các khoản vay	2.473.770.458.476
Phải trả người bán	1.861.131.140.828
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	154.498.521.281
	4.489.400.120.585

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 59.100.000.000 VNĐ.

Như được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã cầm cố một số tài sản bao gồm máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản ký quỹ và tiền gửi ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Đầu tư dài hạn khác	41.930.400.000	(32.690.400.000)	41.930.400.000	(32.690.400.000)	9.240.000.000	9.240.000.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	92.088.600.000	-	99.482.597.827	-	92.088.600.000	99.482.597.827
Phải thu khách hàng	1.308.064.226.226	(179.037.853.712)	1.315.251.341.745	(139.474.759.419)	1.129.026.372.514	1.175.776.582.326
Phải thu bên liên quan	770.502.646.414	-	332.050.686.735	-	770.502.646.414	332.050.686.735
Các khoản phải thu khác	42.448.769.903	(10.000.000.000)	113.851.895.321	(10.000.000.000)	32.448.769.903	103.851.895.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.416.609.960	-	325.791.885.136	-	262.416.609.960	325.791.885.136
TỔNG CỘNG	**2.517.451.252.503**	**(221.728.253.712)**	**2.228.358.806.764**	**(182.165.159.419)**	**2.295.722.998.791**	**2.046.193.647.345**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	2.410.974.783.384	2.473.770.458.476	2.410.974.783.384	2.473.770.458.476
Phải trả bên liên quan	1.308.236.584.401	1.208.524.966.339	1.308.236.584.401	1.208.524.966.339
Phải trả người bán	508.085.969.347	783.768.656.415	508.085.969.347	783.768.656.415
Phải trả ngắn hạn khác	12.939.810.002	23.336.039.355	12.939.810.002	23.336.039.355
TỔNG CỘNG	**4.240.237.147.134**	**4.489.400.120.585**	**4.240.237.147.134**	**4.489.400.120.585**

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phạm Thị Huệ	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014